|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 504/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 29 tháng 3 năm 2023 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khí tượng Thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng Thủy văn;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số*[*38/2016/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-38-2016-nd-cp-huong-dan-luat-khi-tuong-thuy-van-313792.aspx)*ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng Thủy văn;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;*

*Căn cứ Kế hoạch số 66-KH/TU ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Tỉnh ủy Bắc Kạn về thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khí tượng thủy văn đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 96/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (có Kế hoạch kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bắc Kạn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Đinh Quang Tuyên** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**KẾ HOẠCH**

**PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

**CHUYÊN DÙNG TỈNH BẮC KẠN ĐẾN NĂM 2025,**

**ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND*

*ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng nhằm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu phục vụ công tác dự báo, cảnh báo, phục vụ hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực khí tượng thủy văn, đồng thời khai thác dữ liệu phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030.

**2. Yêu cầu**

- Xác định nhu cầu và xây dựng mạng lưới các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; bảo đảm đồng bộ với mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia.

- Việc phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng phải có tính kế thừa, tận dụng và phát huy tối đa cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn lực hiện có.

**II. NỘI DUNG**

**1. Nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn của địa phương**

Bắc Kạn là tỉnh miền núi, có địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là đồi núi cao, có độ dốc lớn, lại là tỉnh đầu nguồn của nhiều hệ thống sông, suối. Hằng năm, tỉnh chịu nhiều tác động của các loại hình thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn (KTTV) xảy ra như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây ra lũ quét, lũ lớn, ngập úng và sạt lở đất; nắng nóng, hạn hán, dông - lốc - sét và mưa đá, rét đậm - rét hại - băng giá và sương muối gây nhiều thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng đến đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đối với tỉnh Bắc Kạn cũng như với các địa phương khác, nhu cầu khai thác thông tin dữ liệu KTTV càng trở nên cấp thiết nhằm phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; phục vụ sản xuất và các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, cùng với đó thông tin dữ liệu KTTV còn phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực như giao thông, xây dựng, thủy lợi, y tế, du lịch…

Mạng lưới trạm KTTV trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hiện nay chủ yếu vẫn là mạng lưới trạm KTTV quốc gia, với nguồn thông tin dữ liệu chỉ đáp ứng được cơ bản công tác dự báo, cảnh báo KTTV ở trên toàn khu vực. Đối với dự báo KTTV chưa dự báo chi tiết đến cấp huyện, xã đặc biệt là đối với các khu vực thường xuyên xảy ra lũ, lũ quét hay đối với thủy văn nhiều vị trí trên các sông, nơi thường xuyên xảy ra ngập lụt không có trạm quan trắc nên không thể dự báo chi tiết đến từng vị trí. Nguồn thông tin dữ liệu KTTV chưa đáp ứng được với nhu cầu sử dụng riêng của các đối tượng khác nhau, trong đó tính toán lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế với quy mô từng khu vực; tính toán thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, điện lực, viễn thông…; tính toán bố trí mùa vụ lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi ở từng địa phương, từng khu vực khác nhau.

Việc phát triển mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết và có nhiều ý nghĩa thực tiễn. Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có được nguồn thông tin dữ liệu KTTV đa dạng, đáp ứng cho nhu cầu dùng riêng của từng khu vực, từng địa phương giúp nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo, phòng, tránh giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội.

**2. Khả năng đáp ứng thực tế về thông tin, dữ liệu KTTV của mạng lưới trạm KTTV quốc gia đối với yêu cầu, mục đích riêng**

2.1. Mạng lưới trạm KTTV quốc gia trên địa bàn tỉnh

Số lượng trạm quan trắc KTTV quốc gia trên địa bàn tỉnh là 07 trạm (trong đó 03 trạm khí tượng, 04 trạm thủy văn) và 09 trạm đo mưa tự động do chuyên ngành quản lý, tuy nhiên mức độ đáp ứng về nhu cầu thông tin, dữ liệu của mạng lưới trạm quan trắc KTTV quốc gia trên địa bàn tỉnh còn thiếu. Quy hoạch mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung và tăng mật độ trạm tại Bắc Kạn (06 trạm khí tượng, 04 trạm thủy văn và 115 điểm đo mưa độc lập). Tuy nhiên, các trạm phát triển theo Quy hoạch chủ yếu phục vụ công tác điều tra cơ bản và dự báo, cảnh báo KTTV ở quy mô lớn.

Bắc Kạn là tỉnh có hệ thống sông, suối khá dày đặc và phân bố đồng đều, trên toàn tỉnh có 05 hệ thống sông chính, các sông chảy theo hướng Nam, gồm: Sông Cầu, Sông Năng (nhánh Sông Gâm), sông Phó Đáy, hệ thống sông Bắc Giang và sông Na Rì. Tuy nhiên, chỉ có 04 trạm thủy văn (03 trạm trên Sông Cầu và 01 trạm trên Sông Năng) và 03 trạm khí tượng (Bắc Kạn, Ngân Sơn, Chợ Rã). So với mật độ các trạm KTTV của một số nước trong khu vực và của tổ chức khí tượng thế giới thì hệ thống mạng lưới trạm KTTV của tỉnh Bắc Kạn là tương đối phù hợp, hiện tại số liệu đáp ứng nhu cầu phục vụ cho Tổng cục KTTV dự báo trên diện rộng toàn khu vực mang tính đại diện cho toàn tỉnh, nhưng chưa dự báo được cụ thể, chi tiết các khu vực trong tỉnh Bắc Kạn để phục vụ các chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án có sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV, do vậy cần bổ sung thêm mạng lưới trạm KTTV cho phù hợp và đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV của tỉnh.

2.2. Mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh

Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 trạm khí tượng bề mặt chuyên dùng được xây dựng và lắp đặt tại Vườn Quốc gia Ba Bể; 71 trạm đo mưa và 04 trạm đo mực nước Nhân dân để cung cấp số liệu phục vụ công tác dự báo, cảnh báo.

Đối với hệ thống trạm đo hiện tại có 04 trạm đo mực nước Nhân dân và 41 trạm đo mưa tự động được lắp đặt các năm 2018, 2019, 2020 là do tỉnh quản lý, còn 30 trạm đo mưa lắp đặt trong năm 2022 do Tổng cục KTTV quản lý, mạng lưới trạm này cùng với mạng lưới trạm đo mưa quốc gia phát triển thêm 58 trạm trong lộ trình những năm tiếp theo nếu đạt kế hoạch 100% thì cơ bản đáp ứng yêu cầu.

Đánh giá về hệ thống trạm khí tượng bề mặt chuyên dùng trên địa bàn tỉnh mới chỉ có 01 trạm phục vụ vận hành Vườn Quốc gia Ba Bể, trong khi đó các khu vực khác như tại các huyện, các khu vực rừng đặc dụng… chưa có. Do đó có thể đánh giá hệ thống trạm đo như vậy là chưa phù hợp với mục đích dùng riêng của địa phương.

Vì vậy, về mạng lưới trạm quan trắc KTTV trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn chưa thể dự báo chi tiết cho các vùng nhỏ, các khu dân cư (thành phố, thị trấn) các khu du lịch, cụm công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, các hồ chứa phục vụ cho đời sống cộng đồng, an sinh xã hội, y tế, giao thông vận tải; chưa đủ để phục vụ nhu cầu về thông tin dữ liệu KTTV cho các đơn vị tham mưu của tỉnh lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ phát triển bền vững, ổn định đảm bảo nguồn tài nguyên thiên nhiên.

(Danh sách các trạm KTTV chuyên dùng hiện có trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này).

**3. Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030, ngoài các trạm quan trắc KTTV quốc gia trên địa bàn tỉnh và các trạm KTTV chuyên dùng hiện có trên địa bàn tỉnh, dự kiến sẽ phát triển thêm 05 trạm khí tượng chuyên dùng và 11 trạm thủy văn chuyên dùng, được chia làm 02 giai đoạn (2023 - 2025 và 2026 - 2030), cụ thể:

3.1. Giai đoạn 2023 - 2025

a) Nhiệm vụ phát triển

- Giai đoạn này ưu tiên khôi phục, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế, nâng cấp thiết bị quan trắc của các trạm, điểm đo hiện đang dừng hoạt động hoặc quá hạn bảo trì, bảo dưỡng; xây dựng mới các trạm, điểm đo KTTV chuyên dùng phục vụ nhu cầu cấp bách của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh.

- Từng bước đầu tư xây dựng và hoàn thiện mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng theo hướng tự động, tiên tiến, hiện đại, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuẩn hóa, đồng bộ, kết nối với cơ sở dữ liệu KTTV quốc gia; kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh thông tin phục vụ các ngành, các lĩnh vực, tổ chức, cá nhân, cộng đồng có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu từ mạng lưới KTTV chuyên dùng.

- Tăng cường, nâng cao năng lực về kỹ thuật, quản lý và vận hành cho đội ngũ cán bộ, quan trắc viên làm công tác đo đạc của hệ thống trạm quan trắc KTTV chuyên dùng của tỉnh và chủ các công trình bắt buộc phải quan trắc KTTV theo quy định của pháp luật.

b) Kế hoạch phát triển

- Trạm khí tượng chuyên dùng: Xây mới: 04 trạm; nâng cấp: Không

- Trạm thủy văn chuyên dùng: Xây mới: 08 trạm; nâng cấp: 02 trạm.

- Trạm đo mưa tự động: Không.

3.2. Giai đoạn 2026 - 2030

a) Nhiệm vụ phát triển

- Tiếp tục duy trì hoạt động các trạm, điểm đo hiện có và phát triển mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế quản lý, vận hành, khai thác các trạm, điểm đo; xây dựng cơ chế khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nhằm phát huy hiệu quả của mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng.

- Hình thành hệ thống thông tin kết nối các trạm quan trắc KTTV quốc gia trong tỉnh. Tiếp tục nâng cấp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao.

b) Kế hoạch phát triển

- Trạm khí tượng chuyên dùng: Xây mới: 01 trạm; nâng cấp: Không

- Trạm thủy văn chuyên dùng: Xây mới: Không; nâng cấp: 01 trạm.

- Trạm đo mưa tự động: Không.

(Chi tiết các trạm và phân kỳ thực hiện tại Phụ lục II)

**III. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

**1. Giải pháp thực hiện**

1.1. Về chính sách pháp luật, kiện toàn tổ chức bộ máy

- Xây dựng và ban hành các văn bản quy định về việc quản lý, khai thác, chia sẻ thông tin dữ liệu quan trắc của mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng giữa các sở, ngành, các chủ công trình có hoạt động quan trắc KTTV và cơ quan KTTV Trung ương.

- Từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý về KTTV ở các cấp, các ngành; đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, kỹ thuật viên đáp ứng yêu cầu thực tế.

1.2. Về xây dựng cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ quan trắc

- Ưu tiên đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc KTTV ở các vùng có mật độ mạng lưới chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

- Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật đi đôi với việc đầu tư trang thiết bị và công nghệ hiện đại cho các hoạt động quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV.

- Triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu KTTV và biến đổi khí hậu nhằm tập trung khai thác và quản lý dữ liệu KTTV và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Đưa thông tin KTTV là đầu vào quan trọng của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ cuộc sống hằng ngày của người dân và đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nhất là công nghệ quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

**2. Nguồn lực thực hiện**

2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác

- Hoàn thiện hệ thống quan trắc KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh thông qua việc lồng ghép các dự án đầu tư xây dựng công trình; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ quan trắc về KTTV đáp ứng yêu cầu vận hành của từng trạm, điểm quan trắc và toàn bộ mạng lưới.

- Thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu KTTV phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2.2. Nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu KTTV

- Huy động tối đa các nguồn vốn từ các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh để phát triển mạng lưới KTTV chuyên dùng.

- Bố trí nguồn vốn hợp lý cho việc đầu tư phát triển, hoàn thiện mạng lưới KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

- Chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng các trạm KTTV chuyên dùng phục vụ công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Là đơn vị chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch, xây dựng dự toán hằng năm hoặc giai đoạn thực hiện trình Sở Tài chính thẩm định; tổng hợp báo cáo tình hình triển khai thực hiện theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành rà soát hệ thống mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương.

- Quản lý, giám sát các hoạt động quan trắc, cung cấp thông tin, khai thác sử dụng thông tin dữ liệu KTTV trên địa bàn tỉnh trong việc xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang an toàn kỹ thuật công trình KTTV chuyên dùng; tổ chức, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ công trình KTTV chuyên dùng; thu nhận thông tin, dữ liệu quan trắc KTTV chuyên dùng trên địa bàn địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu chuẩn hóa, đồng bộ, kết nối với cơ sở dữ liệu KTTV quốc gia.

- Phối hợp với Đài KTTV tỉnh Bắc Kạn và các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện triển khai lắp đặt, quản lý, duy trì hoạt động các công trình KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

**2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Thu thập, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV và thông tin, dữ liệu quan trắc tại các trạm KTTV chuyên dùng để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các biện pháp phòng ngừa, ứng phó để chủ động phòng tránh khi xảy ra thiên tai.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan khi thẩm định, thẩm tra, đánh giá đối với các chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án liên quan đến lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp có sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV có trách nhiệm thẩm định, thẩm tra nguồn gốc thông tin, dữ liệu KTTV theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát hệ thống mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn để đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương.

**3. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bắc Kạn**

- Phối hợp với sở, ngành, đơn vị có liên quan thực hiện lắp đặt, quản lý, sửa chữa, duy trì hoạt động các công trình KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh; thu nhận và cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu KTTV phục vụ công tác dự báo, cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp rà soát hệ thống mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng của tỉnh để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương.

**4. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Căn cứ khả năng ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí để xây dựng, quản lý, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các trạm KTTV chuyên dùng.

- Phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích.

**5. Các sở, ngành liên quan**

- Thực hiện các quy định của pháp luật về KTTV trong khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV phục vụ lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư phát triển của ngành, lĩnh vực.

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xây dựng các trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh phù hợp với yêu cầu thực tế của ngành, lĩnh vực.

**6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

- Có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tạo điều kiện về vị trí, mặt bằng để triển khai xây dựng, lắp đặt các trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn.

- Phối hợp với các Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài KTTV tỉnh Bắc Kạn trong việc bảo vệ hành lang kỹ thuật các công trình KTTV chuyên dùng được lắp đặt trên địa bàn.

**7. Các chủ công trình KTTV chuyên dùng**

- Thực hiện việc quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV theo quy định tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng Thủy văn và các quy định liên quan khác.

- Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác có hiệu quả trạm KTTV chuyên dùng được giao quản lý, sử dụng; định kỳ cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc và báo cáo kết quả hoạt động quan trắc KTTV chuyên dùng cho các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ quan trắc viên.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung Kế hoạch nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**PHỤ LỤC KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG**

**TỈNH BẮC KẠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Kế hoạch Phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng*

*trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành theo*

*Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG HIỆN CÓ**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

**1. Trạm khí tượng chuyên dùng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trạm** | **Vị trí** | **Yếu tố quan trắc** | **Quan trắc** | **Thời gian bắt đầu hoạt động** | **Ghi chú** |
|
| 1 | Ba Bể | Vườn Quốc gia Ba Bể, huyện Ba Bể | Lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm không khí, hướng và tốc độ gió | Tự động | 2021 đến nay | Thuộc công trình phải quan trắc theo Nghị định số 48/2020/NĐ-CP |

**2. Trạm quan trắc mực nước chuyên dùng**

| **TT** | **Tên trạm** | **Vị trí** | **Yếu tố**  **quan trắc** | **Quan trắc** | **Thời gian bắt đầu hoạt động** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Chợ Rã | Thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể | Mực nước | Thủ công | 2002 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 2 | Nam Cường | Xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn | Mực nước | Thủ công | 2002 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 3 | Đông Viên (Đồng Thắng) | Xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn | Mực nước | Thủ công | 2002 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 4 | Bắc Kạn | Phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn | Mực nước | Thủ công | 2002 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |

**3. Trạm quan trắc mưa tự động chuyên dùng**

| **TT** | **Tên trạm** | **Vị trí** | **Yếu tố**  **quan trắc** | **Quan trắc** | **Thời gian bắt đầu hoạt động** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Bằng Thành | Xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 2 | Nhạn Môn | Xã Nhạn Môn, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 3 | Bộc Bố | Xã Bộc Bố,  huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 4 | Xuân La | Xã Xuân La, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 5 | Cao Tân | Xã Cao Tân, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 6 | Khang Ninh | Xã Khang Ninh, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 7 | Phúc Lộc | Xã Phú Lộc, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 8 | Yến Dương | Xã Yến Dương, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 9 | Quảng Khê | Xã Quảng Khê, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 10 | Bằng Vân | Xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 11 | Thượng Quan | Xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 12 | Cốc Đán | Xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 13 | Thị trấn Nà Phặc | Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 14 | Hiệp Lực | Xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 15 | Đức Vân | Xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 16 | Côn Minh | Xã Côn Minh, huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 17 | Hảo Nghĩa | Xã Hảo Nghĩa, huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 18 | Vũ Loan | Xã Vũ Loan, huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 19 | Đổng Xá | Xã Đồng Xá, huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 20 | Lương Thượng | Xã Lương Thượng, huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 21 | Vũ Muộn | Xã Vũ Muộn, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 22 | Cẩm Giàng | Xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 23 | Lục Bình | Xã Lục Bình, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 24 | Dương Quang | Xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 25 | Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 26 | Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 27 | Yên Thượng | Xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 28 | Bằng Lũng | Xã Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 29 | Nam Cường | Xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 30 | Bình Trung | Xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 31 | Đông Viên | Xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 32 | Bản Thi | Xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 33 | Lương Bằng | Xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 34 | Yên Phong | Xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 35 | Đồng Lạc | Xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 36 | Hòa Mục | Xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 37 | Nông Thịnh | Xã Nông Thịnh, huyện Chợ Mới | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 38 | Yên Hân | Xã Yên Hân, huyện Chợ Mới | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 39 | Thanh Mai | Xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 40 | Tân Sơn | Xã Tân Sơn, huyện Chợ Mới | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 41 | Thanh Thịnh | Xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới | Lượng mưa | Tự động | 2019 đến nay | Thuộc quản lý của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai của tỉnh |
| 42 | Yến Dương | Xã Yến Dương, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 43 | Bành Trạch 1 | Xã Bành Trạch, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 44 | Bành Trạch 2 | Xã Bành Trạch, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 45 | Cao Thượng | Xã Cao Thượng, huyện Ba Bể | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 46 | Mỹ Thanh | Xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 47 | Dương Phong 1 | Xã Dương Phong, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 48 | Dương Phong 2 | Xã Dương Phong, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 49 | Đôn Phong 3 | Xã Đông Phong, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 50 | Đôn Phong 2 | Xã Đông Phong, huyện Bạch Thông | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 51 | Bằng Lãng | Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 52 | Ngọc Phái | Xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 53 | Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 54 | Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 55 | Đồng Lạc 2 | Xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 56 | Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 57 | Bản Thi | Xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 58 | Đồng Lạc 1 | Xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 59 | Bình Văn | Xã Bình Văn, huyện Chợ Mới | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 60 | Vũ Loan 1 | Xã Văn Vũ,  huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 61 | Vũ Loan 2 | Xã Văn Vũ,  huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 62 | Lương Thượng | Xã Lương Thượng, huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 63 | Kim Hỷ | Xã Kim Hỷ, huyện Na Rì | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 64 | Thượng Quan | Xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 65 | Nghiên Loan 2 | Xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 66 | Bộc Bố 1 | Xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 67 | Bộc Bố 2 | Xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 68 | Giáo Hiệu | Xã Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 69 | Cổ Linh | Xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 70 | Công Bằng | Xã Công Bằng, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |
| 71 | Nhạn Môn | Xã Nhạn Môn, huyện Pác Nặm | Lượng mưa | Tự động | Từ 2022 đến nay | Thuộc quản lý của Tổng cục Khí tượng thủy văn |

**Phụ lục II**

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRẠM KTTV CHUYÊN DÙNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**1. Trạm khí tượng chuyên dùng**

| **TT** | **Tên trạm** | **Vị trí đặt công trình** | **Nội dung quan trắc** | **Quan trắc** | **Thời gian bắt đầu hoạt động** | **Phân kỳ thực hiện** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2023 - 2025** | | **2026 - 2030** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| 1 | Bộc Bố | Ủy ban nhân dân xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm | Gió, lượng mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí | Tự động | Từ năm 2023 |  | x |  |  |  |
| 2 | Yến Lạc | Thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì | Gió, lượng mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí | Tự động | Từ năm 2026 |  |  |  | x |  |
| 3 | Xuân Lạc | Ban Quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn | Gió, lượng mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, hướng và tốc độ gió | Tự động | Từ năm 2023 |  | x |  |  |  |
| 4 | Kim Hỷ | Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, huyện Na Rì | Gió, lượng mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, hướng và tốc độ gió | Tự động | Từ năm 2023 |  | x |  |  |  |
| 5 | Hồ Ba Bể | Đảo An Mã, hồ Ba Bể, huyện Ba Bể | Gió, lượng mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí | Tự động | Từ năm 2023 |  | x |  |  | Có kèm quan trắc mực nước và chất lượng nước |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  | **0** | **4** | **0** | **1** |  |

**2. Trạm thủy văn chuyên dùng**

| **TT** | **Tên trạm** | **Địa danh** | **Sông/suối** | **Nội dung quan trắc** | **Thời gian bắt đầu hoạt động** | **Hiện trạng** | **Phân kỳ thực hiện** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2023 - 2025** | | **2026 - 2030** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| 1 | Ba Bể | Thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể | Sông Năng | Mực nước | Từ năm 2002 đến nay | Đã có | x |  |  |  |
| 2 | Nam Cường | Xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn | Suối Nam Cường | Mực nước | Từ năm 2002 đến nay | Đã có | x |  |  |  |
| 3 | Bắc Kạn | Phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn | Sông Cầu | Mực nước | Từ năm 2023 |  |  | x |  |  |
| 4 | Quảng Khê | Xã Quảng Khê, huyện Ba Bể | Sông Năng | Mực nước | Từ năm 2023 |  |  | x |  |  |
| 5 | Bành Trạch | Xã Bành Trạch, huyện Ba Bể | Sông Năng | Mực nước | Từ năm 2026 |  |  |  |  | x |
| 6 | Dương Sơn | Xã Dương Sơn, huyện Na Rì | Sông Na Rì - Bắc Giang | Mực nước | Từ năm 2023 |  |  | x |  |  |
| 7 | Đồng Thắng | Xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn | Sông Cầu | Mực nước | Từ năm 2026 | Đã có | x |  |  |  |
| 8 | Bộc Bố | Xã Bộc Bố,  huyện Pác Nặm | Sông Năng | Mực nước | Từ năm 2023 |  |  | x |  |  |
| 9 | Vân Tùng | Xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn | Suối Ngân Sơn | Mực nước | Từ năm 2023 |  |  | x |  |  |
| 10 | Yến Lạc | Thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì | Sông Bắc Giang | Mực nước | Từ năm 2023 |  |  | x |  |  |
| 11 | Bình Trung | Xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn | Sông Phó Đáy | Mực nước | Từ năm 2023 |  |  | x |  |  |
|  | **Tổng số** | |  |  |  | **3** | **3** | **7** | **0** | **1** |